

QUẬN KIẾN AN (8.5)

DVT

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất phi nông	
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trường Chinh	I	Đầu đường	Cuối đường	10,000	6,000	5,000	4,000	5,000	3,000
2	Lê Duẩn	I	Đầu đường	Cổng quân khu 3	10,000	6,000	5,000	4,000	5,000	3,000
3	Trần Nhân Tông	I	Đầu đường	Cuối đường	10,000	6,000	5,000	4,000	5,000	3,000
4	Trần Tất Văn	I	Ngã 5 Kiến An	Đầu đường Lưu Úc	8,000	4,800	4,000	3,200	4,000	2,400
5	Trần Tất Văn	I	Đầu đường Lưu Úc	Lô Cốt	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
6	Trần Tất Văn	I	Lô Cốt	Hết địa phận Kiến An (giáp An Lão)	5,500	3,300	2,800	2,200	2,750	1,650
7	Nguyễn Lương Bảng	I	Ngã 5 Kiến An	Đầu đường Hương Sơn	7,000	4,200	3,500	2,800	3,500	2,100
8	Nguyễn Lương Bảng	I	Đầu đường Hương Sơn	Đầu đường Trần Nhội	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500
9	Nguyễn Lương Bảng	I	Đầu đường Trần Nhội	Hết địa phận Kiến An (giáp Dương Kinh)	4,500	2,700	1,800	1,350	2,250	1,350
10	Hoàng Quốc Việt	I	Đầu đường	Giáp địa phận huyện An Lão	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
11	Trần Thành Ngọ	I	Đầu đường	Cuối đường	10,000	6,000	5,000	4,000	5,000	3,000
12	Lê Quốc Uy	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	4,800	4,000	3,200	4,000	2,400
13	Phan Đăng Lưu	I	Ngã 5 Kiến An	Ngã 4 Cổng Đôi	10,000	6,000	5,000	4,000	5,000	3,000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Phan Đăng Lưu	I	Ngã 4 Cổng Đồi	Cầu Kiến An (Gặp đường Hoàng Thiết Tâm)	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
15	Hoàng Thiết Tâm	I	Cổng quân khu 3	Cầu Kiến An (Gặp đường Phan Đăng Lưu)	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
16	Chiêu Hoa	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
17	Cổng Rỗng	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
18	Tây Sơn	I	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500
19	Mạc Kinh Điển	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
20	Quy Tứ	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Cuối đường	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
21	Trần Huy Liệu	I	Đầu đường	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500
22	Bùi Mộng Hoa	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
23	Cao Toàn	I	Đầu đường	Cuối đường	8,000	4,800	4,000	3,200	4,000	2,400
24	Mạc Đình Chi	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
25	Lê Khắc Cẩn	I	Đầu đường	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500
26	Đồng Hoà	I	Ngã 3 Quán Trữ	Đường Đất Đỏ	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
27	Đồng Hoà	I	Giáp địa phận phường Quán Trữ	Ngã 3 đường Đồng Tâm	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500
28	Đồng Hoà	I	Ngã 3 đường Đồng Tâm	Hết trạm bơm Đồng Khê	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
29	Đồng Hoà	I	Hết trạm bơm Đồng Khê	Hết Trạm bơm Mỹ Khê (giáp Dương Kinh)	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
30	Đoàn Kết	I	Đầu đường	Cuối đường (Phan Đăng Lưu)	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500
31	Đường Quán Trữ	I	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Đến hết Xi nhiệt gạch Mỹ Khê cũ	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
32	Cựu Viên	I	Đầu đường	Cuối đường	3,500	2,100	1,750	1,400	1,750	1,050
33	Khúc Trì	I	Giáp đường Phan Đăng Lưu	Cuối đường (Gặp đường Hoàng Quốc Việt)	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
34	Lê Tảo	I	Giáp đường Nguyễn Mẫn	Cuối đường	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
35	Thống Trục	I	Trần Nhân Tông	Cuối Đường	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
36	Trần Nội	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Hương Sơn	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
37	Trần Phương	I	Đầu đường	Cuối đường	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750
38	Hương Sơn	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	3,500	2,100	1,750	1,400	1,750	1,050
39	Phù Lưu	I	Giáp Trần Tất Văn	Hết nhà ông Tân	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
40	Lưu Úc	I	Trần Tất Văn	Ngã 3 UBND phường Phù Liễn	3,500	2,100	1,750	1,400	1,750	1,050
41	Lưu Úc	I	Ngã 3 UBND phường Phù Liễn	Đường Bắc Hà	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
42	Đồng Quy	I	Chùa Đồng Tái	Cổng ông Ngoạn	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750
43	Thị Đua	I	Đường Trần Tất Văn	Giáp đường Quy Túc	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750
44	Trần Văn Cẩn	I	Đường Trần Tất Văn	Hết nhà ông Phạm Đức Côn	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750
45	Đường Đất Đỏ	I	Giáp đường Trường Chinh	Giáp đường Đồng Hoà	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
46	Nguyễn Thiện Lộc	I	Đầu đường Trần Nhân Tông	Kho xăng K92	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
47	Lâm Khê	I	Đường Trường Chinh (qua nhà Thờ)	Đường Đông Tâm	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200
48	Phương Khê	I	Đường Trường Chinh	Đường Đông Tâm	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200
49	Nguyễn Công Mỹ	I	Đường Phan Đăng Lưu	Hết trạm biến áp	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500
50	Nguyễn Công Mỹ	I	Hết trạm biến áp	Cuối đường	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
51	Phố Lâm Hà	I	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
52	Đồng Tâm	I	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Phương Khê	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200
53	Đường Tân Hà (đường Lâm Hà cũ)	I	Đường Trường Chinh	Hết Cụm công nghiệp khu 1 (cuối đường)	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
54	Đường Phan Trứ (đường vào xí nghiệp điện nước cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
55	Đường Việt Đức (đường công chính bệnh viện trẻ em cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
56	Đường Mạc Thiên Phúc (đường cổng sau bệnh viện trẻ em cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
57	Vụ Sơn (đường Phù Liễn cũ)	I	Giáp Nguyễn Lương Bằng	Cuối đường	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750
58	Đường Lê Đại Thanh (đường 10 cũ)	I	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	6,000	3,600	3,000	2,400	3,000	1,800
59	Đường Hoàng Công Khanh (đường Cột Cờ cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	5,000	3,000	2,500	2,000	2,500	1,500
60	Phố Hoa Khê (đường vào chùa Vĩnh Phúc cũ)	I	Ngã 6 Quán Trữ	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
61	Đường Trữ Khê (đường khu dân cư số 5 cũ (phường Quán Trữ)	I	Ngã 3 Quán Trữ	Giáp đường Đất Đỏ	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200
62	Phùng Thị Chinh (đường Bắc Hà cũ)	I	Đầu đường (giáp đường Quy Túc)	Cuối đường	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750
63	Hoà Bình	I	Đầu đường	Cuối đường	5,500	3,300	2,800	2,200	2,750	1,650
64	Nguyễn Xiển	I	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Đỉnh núi Phù Liễn-phường Trần Thành Ngọ	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200
65	Nguyễn Mẫn	I	Đầu đường (giáp Trần Nhân Tông)	Đường Thống Trực	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200
			Đường Thống Trực	Cuối đường	3,800	2,300	1,900	1,500	1,900	1,150
66	Chiêu Chinh	I	Cổng sư đoàn 363	Đường Thống Trực	4,000	2,400	2,000	1,600	2,000	1,200
			Đường Thống Trực	Cổng Bà Bồn	3,800	2,300	1,900	1,500	1,900	1,150
			Cổng bà Bồn	Giáp phường Văn Dầu	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
67	Đường Kéo dài Phố Hoa Khê	I	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	Giáp đường Trần Huy Liệu	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
68	Trần Kiên	I	Đầu đường (giáp đường Lê Duẩn)	Thoát nước của Công ty Thuốc Lào	3,800	2,300	1,900	1,500	1,900	1,150
69	Vườn Chay	I	Đầu đường (giáp đường Hoàng Thiệt Tâm)	Giáp địa bàn phường Trần Thành Ngọ	3,800	2,300	1,900	1,500	1,900	1,150
70	Đồng Lập	I	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Đất Đỏ	2,500	1,800	1,250	1,000	1,250	900
71	Mỹ Thịnh	I	Giáp đường Đồng Hoà	Chùa Mỹ Khê	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
72	Nam Hà	I	Đầu ngã 3 đường Lệ Tảo	đường Nghĩa trung Đồng Vàng	2,500	1,500	1,250	1,000	1,250	750
73	Tô Phong	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bảng	Giáp đường Chiêu Chinh	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
74	Đầu Vũ	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp lăng Trần Thành Ngọ	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
75	Trần Bích	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Hương Sơn	3,500	2,100	1,750	1,400	1,750	1,050

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
76	Đầu Phụng	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Trần Nhội	3,000	1,800	1,500	1,200	1,500	900
77	Đường vào khu công nghiệp Cảnh Hải	I	Đầu đường (Giáp đường Lê Đại Thanh)	cuối đường	5,500	3,300	2,200	1,650	2,750	1,650
78	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.									

đ: 1000 đồng/m²

ất, kinh doanh g nghiệp	
VT3	VT4
12	13
2,500	2,000
2,500	2,000
2,500	2,000
2,000	1,600
1,500	1,200
1,400	1,100
1,750	1,400
1,250	1,000
900	675
1,500	1,200
2,500	2,000
2,000	1,600
2,500	2,000

<i>12</i>	<i>13</i>
1,500	1,200
1,500	1,200
1,500	1,200
1,500	1,200
1,250	1,000
1,500	1,200
750	600
1,250	1,000
1,500	1,200
2,000	1,600
1,500	1,200
1,250	1,000
1,500	1,200
1,250	1,000
1,000	800

12	13
750	600
1,250	1,000
1,500	1,200
875	700
750	600
750	600
750	600
750	600
625	500
875	700
750	600
875	700
750	600
625	500
625	500
625	500
1,250	1,000

<i>12</i>	<i>13</i>
750	600
1,000	800
1,000	800
1,250	1,000
750	600
1,500	1,200
1,000	800
1,500	1,200
1,500	1,200
1,500	1,200
1,500	1,200
1,500	1,200
625	500
1,500	1,200
1,250	1,000
1,000	800

<i>12</i>	<i>13</i>
1,000	800
625	500
1,400	1,100
1,000	800
1,000	800
950	750
1,000	800
950	750
750	600
750	600
950	750
950	750
625	500
750	600
625	500
750	600
750	600
875	700

<i>12</i>	<i>13</i>
750	600
1,100	825